Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2835.31.10

Mã HS	2835.31.10
Mô tả hàng hóa	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học / - Polyphosphat: / - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat): / - - - Loại dùng cho thực phẩm (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:24:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28353110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3654
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3654
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3654
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3628
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3589
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3589
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3589
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3589
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3589
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3589
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3627
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3627
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3627
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3627
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3627
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3631
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3631
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3631
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3631
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3631
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3631
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3631
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3595
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3591
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3591
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3591
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3591
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3591
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3591
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3591
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3591
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3591
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3591
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3591
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3591
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3638
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3638

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3638
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3638
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3638
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3638
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3635
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3635
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3635
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3635
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3635
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3635
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3643
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3643
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3643
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3643
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3643
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3643
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D3614
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3614
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3614
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3614
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3614
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3614
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D3616
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3616
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3616
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3616
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3616
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3614
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3614
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3614
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3614
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3614
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3614
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3614
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3635
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3635
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3635
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3635
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3635
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3635
RCEP B	2022	2022	0	B!D3635
RCEP B	2023	2023	0	B!E3635
RCEP B	2024	2024	0	B!F3635
RCEP B	2025	2025	0	B!G3635
RCEP B	2026	2026	0	B!H3635
RCEP B	2027	2027	0	B!I3635
RCEP C	2022	2022	0	C!D3635
RCEP C	2023	2023	0	C!E3635
RCEP C	2024	2024	0	C!F3635
RCEP C	2025	2025	0	C!G3635
RCEP C	2026	2026	0	C!H3635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3635
RCEP D	2022	2022	0	D!D3635
RCEP D	2023	2023	0	D!E3635
RCEP D	2024	2024	0	D!F3635
RCEP D	2025	2025	0	D!G3635
RCEP D	2026	2026	0	D!H3635
RCEP D	2027	2027	0	D!I3635
RCEP E	2022	2022	0	E!D3638
RCEP E	2023	2023	0	E!E3638
RCEP E	2024	2024	0	E!F3638
RCEP E	2025	2025	0	E!G3638
RCEP E	2026	2026	0	E!H3638
RCEP E	2027	2027	0	E!I3638
RCEP F	2022	2022	0	F!D3635
RCEP F	2023	2023	0	F!E3635
RCEP F	2024	2024	0	F!F3635
RCEP F	2025	2025	0	F!G3635
RCEP F	2026	2026	0	F!H3635
RCEP F	2027	2027	0	F!I3635
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3336
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3336
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3336
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3336

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2835.31 có 2 dòng thuế; dòng 2835.31.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho thực phẩm (SEN).	2835.31.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2835.31.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2835.31.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2835.31.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2835.31.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3654), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.